

BÀI 2. VERBS - ĐỘNG TỪ

Exercise 19: Give ONE of the derived verbs of the given words to finish each of the incomplete sentences below.

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1. LESSENERD | 11. GATE-CRASHED |
| 2. COMPUTERIZE | 12. WORSENERD |
| 3. EXPECTED | 13. UNINFORMED |
| 4. UNEMPLOYED | 14. RESURFACING |
| 5. DISQUALIFIED | 15. ENCOURAGED |
| 6. DISORGANISING | 16. MODERNIZE |
| 7. ENDANGERED | 17. IMMOBILIZE |
| 8. UNACCOMPANIED | 18. REARRANGE |
| 9. OUTNUMBER | 19. DISREGARDING |
| 10. VALIDATED | 20. UNDERESTIMATED |

Exercise 20: Give ONE of the derived verbs of the given words to finish each of the incomplete sentences below.

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. DIFFERENTIATE | 11. CRITICIZED |
| 2. RIPENED | 12. SPECIALIZE |
| 3. MASTERING | 13. FASTEN |
| 4. SOLIDIFY | 14. TIGHTEN |
| 5. SUCCEDED | 15. REALIZED |
| 6. POLLUTED | 16. FERTILIZE |
| 7. LOOSEN | 17. INDUSTRIALIZED |
| 8. INDUSTRIALIZED | 18. POPULARIZED |
| 9. ENRICH | 19. STANDARDIZE |
| 10. THREATENED | 20. ENDANGER |

Exercise 21: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	confirmed = xác nhận
2.	C	vote = bỏ phiếu, bầu cử
3.	A	finish = mệnh đề không chia
4.	D	remain + adj = vẫn giữ điều gì
5.	A	bring along = mang theo
6.	B	cấu trúc "be allowed to V"
7.	C	cấu trúc "feel like + V-ing"
8.	B	keep on V-ing
9.	C	be visible = can be seen
10.	A	outnumber (v) vượt trội

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	A	needn't have made: không cần

12.	D	take off (v) cất cánh
13.	B	can't = deduction (suy luận)
14.	C	put on: mang, đeo
15.	C	come in for: đối mặt, chịu
16.	C	accelerate = promote thúc đẩy
17.	D	do the V-ing: làm việc gì đó
18.	B	recycled: tái chế
19.	A	might: không chắc về suy luận
20.	A	make s.b V: bắt ai làm gì

Exercise 22: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Put down (v) bỏ xuống, buông
2.	B	are going to= intension
3.	C	had been working: trước q.khứ
4.	D	will be sitting: plan, đoán trước
5.	C	needn't: unnecessary
6.	A	imagine: tưởng tượng
7.	A	Should: giả sử điều kiện xảy ra
8.	C	defend title: bảo vệ danh hiệu
9.	A	stuck: gắn vào, dán tem
10.	C	take part in: tham gia

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	D	suppose S V-ed: giả định
12.	D	broke (up): tan vỡ
13.	A	Not only→đảo ngữ nhấn mạnh
14.	C	Don't be: mệnh lệnh thức
15.	A	wear out(v)become exhausted
16.	C	let off: tha, thả
17.	A	call (v) phone, telephone, dial
18.	D	turn out: kết quả
19.	D	make for (v) tẩu thoát, tránh
20.	C	diverted (chuyển hướng)

Exercise 23: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	has broken-cấu trúc "either...or"
2.	C	pull through - vượt qua khỏi
3.	D	addressing - gọi, chỉ danh
4.	D	draw up - rà soát, kiểm tra
5.	B	turn off - tắt các thiết bị
6.	D	insist that = qui định rằng
7.	A	did - giả định
8.	C	needn't - sự không cần thiết
9.	C	May I V? xin phép
10.	D	limit to V-ing = hạn chế

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	A	seem to V (bị động với vật)
12.	B	need V-ing = bị động
13.	C	Cấu trúc hiện tại hoàn thành
14.	A	touch = đụng/ sờ vào
15.	A	decide = quyết định điều gì
16.	C	must have been - speculation
17.	B	stand for = dùng thay thế cho
18.	A	catch up on = bù đắp
19.	C	sleep and eat = không gì ngoài
20.	A	danced wildly = chủ động

Exercise 24: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	used to be – thói quen ở quá khứ
2.	B	aren't I? – question tag
3.	A	plays softball and tennis
4.	B	soared – thuật lại một sự việc
5.	B	took – ai đó mất thời gian để...
6.	C	non-stop – không ngừng nghỉ
7.	D	weigh (v) cân nặng
8.	D	to go to – đến đâu đó
9.	C	put on (v) mặc
10.	A	throw (v) ném bóng

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	B	keep off = xua đuổi
12.	B	sit down – ngồi xuống ghế
13.	C	done – dùng trợ động từ thay
14.	B	come up = xảy đến
15.	A	took off = cất cánh
16.	C	fit = vừa vặn
17.	B	believe = tin vào
18.	C	throw away = ném bỏ
19.	C	could = giả định, giả mà
20.	D	broke down = hỏng

Exercise 25: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	left – reduced clause (mã lược)
2.	C	taken – cấu trúc “have st done”
3.	D	preparing = who prepares
4.	C	understood: cấu trúc với “wish”
5.	B	amusing bổ nghĩa cho “the film”
6.	A	hears – time clause “whenever”
7.	C	begins – sự thật, sự lặp
8.	C	liked: cấu trúc với “wish”
9.	A	knocked down – phá bỏ, dỡ bỏ
10.	D	freed – giải thoát, giải phóng

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	B	Must: bổn phận/ needn't
12.	B	speed up – đi nhanh, tăng tốc
13.	C	would be floating – đk trộn
14.	B	swallow – đọc ngẫu nhiên
15.	B	staggering – “see s.b V-ing/ V”
16.	D	want s.t to be done – cấu trúc
17.	C	it's no good V-ing – cấu trúc
18.	D	should be cleaned – necessity
19.	B	cannot be allowed - forbidden
20.	B	refuse to V – từ chối việc gì đó

Exercise 26: Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	could – possibility or permit
2.	D	had been repaired – bị động
3.	B	can be turned – bị động
4.	B	Don't – nghi vấn về sự thật
5.	C	advance (v) dẫn bóng
6.	D	have been carrying – đến giờ
7.	C	melted – tan chảy
8.	C	type – cấu trúc cố định
9.	A	get through – kết nối, liên lạc
10.	C	appreciate help – đánh giá cao

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	D	are always making – phàn nàn
12.	C	cut off – cắt, ngừng cung cấp
13.	D	astounding (adj) chỉ sự vật
14.	A	looked – câu điều kiện loại 2
15.	B	get on with – sống hòa thuận
16.	D	will be employed – kế hoạch
17.	B	take up – thực hành môn
18.	A	has been leaking – đến giờ
19.	B	ought to be made – nhất thiết
20.	D	do a favor – làm ơn làm giúp